



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	61.369.301	31.617.256	20.475.981	1.174.524	11.400	1.021.020	3.601.975	3.467.145
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	52.093.237	31.617.256	20.475.981	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	47.620		47.620					
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	203.464	0	203.464	0	0	0	0	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	179.286		179.286					
	Trung tâm Tin học thành phố	11.846		11.846					
	Trung tâm Công báo thành phố	2.171		2.171					
	Ban Tiếp công dân TP	10.161		10.161					
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	620.729	0	620.729	0	0	0	0	
	Trung tâm khuyến nông	44.814		44.814					
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23.199		23.199					
	Trung tâm Công nghệ sinh học	4.235		4.235					
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	57.387		57.387					
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	63.761		63.761					
	Trung tâm Quản lý giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	97.727		97.727					
	Chi cục Thú y và Chăn nuôi	121.722		121.722					
	Chi cục Thủy lợi	48.966		48.966					
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi	15.384		15.384					
	Chi cục Phát triển nông thôn	27.292		27.292					
	Ban Quản lý dự án LIFSAP thành phố	2.720		2.720					
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	1.477		1.477					
	Chi cục Thủy sản	26.320		26.320					
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.630		17.630					
	Chi cục Kiểm lâm	34.932		34.932					
	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	21.382		21.382					
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	11.781		11.781					
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.550		78.550					
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000		5.000					
	Trung tâm Tư vấn đấu thầu và Hỗ trợ đầu tư	9.697		9.697					
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	63.853		63.853					
5	Sở Tư pháp	68.025		68.025					
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	7.778		7.778					
	Văn phòng Sở Tư pháp	60.247		60.247					
6	Sở Công Thương	92.642		92.642					
	Kinh phí xúc tiến thương mại	11.000		11.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trung tâm phát triển Công nghiệp Hỗ trợ thành phố	11.871		11.871					
	Văn phòng Sở Công thương	52.831		52.831					
	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp thành phố	492		492					
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	16.448		16.448					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	323.405		323.405					
	Trung tâm thông tin và thống kê khoa học công nghệ	3.015		3.015					
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	12.592		12.592					
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	1.369		1.369					
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ TP	1.342		1.342					
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	285.166		285.166					
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	19.921		19.921					
8	Sở Tài chính	167.210	-	167.210	-	-	-	-	-
	Văn phòng Sở Tài chính	58.664		58.664					
	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	8.546		8.546					
	Kinh phí quy hoạch	100.000		100.000					
9	Sở Xây dựng	316.891	0	316.891	0	0	0	0	
	Trung tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng	25.445		25.445					
	Văn phòng Sở Xây dựng	269.709		269.709					
	Trường Trung cấp Xây dựng	21.737		21.737					
10	Sở Giao thông vận tải	3.365.690	-	3.365.690	-	-	-	-	-
	Chi duy tu giao thông	904.998		904.998					
	Kiến thiết thị chính (Cây xanh, Chiếu sáng, Thoát nước, VVK, MCT, PVD, Rừng sắt)	1.186.636		1.186.636					
	Trợ giá xe buýt	1.000.000		1.000.000					
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	12.268		12.268					
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	7.335		7.335					
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.747		6.747					
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.987		6.987					
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-01S	665		665					
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-02S	547		547					
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-03S	425		425					
	Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	10.101		10.101					
	Khu quản lý đường thủy nội địa	24.522		24.522					
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	2.074		2.074					
	Cảng vụ đường thủy nội địa	27.511		27.511					
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.983		6.983					
	Ban Quản lý Đầu tư dự án nạo vét luồng Soài Rạp (giai đoạn 2)	3.430		3.430					
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	43.644		43.644					
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	86.502		86.502					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	34.315		34.315					
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.788.884		2.788.884					
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	34.058		34.058					
	Sự nghiệp giáo dục	2.448.924		2.448.924					
	Sự nghiệp đào tạo	305.902		305.902					
12	Sở Y tế	909.229	0	909.229	0	0	0	0	
	Văn phòng Sở Y Tế	44.798		44.798					
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	5.923		5.923					
	Sự nghiệp Y tế	858.508	0	858.508	0	0	0	0	
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.092.273		1.092.273					
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững TP	6.664		6.664					
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53.649		53.649					
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9.369		9.369					
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	7.884		7.884					
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	37.141	0	37.141	0	0	0	0	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia đình	13.662		13.662					
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	5.883		5.883					
	Hoạt động chính sách người có công	28.785		28.785					
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	4.574		4.574					
	Trung tâm Giảm nghèo đa chiều	821		821					
	Hoạt động xã hội khác	891.704		891.704					
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	26.985		26.985					
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	5.152		5.152					
14	Sở Văn hóa và Thể thao	798.275		798.275					
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.633		22.633					
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	329.564		329.564					
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	403.889		403.889					
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	42.189		42.189					
15	Sở Du lịch	66.753		66.753					
	Văn phòng Sở Du lịch	13.152		13.152					
	Kinh phí Xúc tiến du lịch	53.601		53.601					
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.022.310		2.022.310					
	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	1.776.010		1.776.010					
	Chi cục Bảo vệ môi trường	10.238		10.238					
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	19.508		19.508					
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	32.582		32.582					
	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	46.121		46.121					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trung tâm Công nghệ thông tin : ỉ nguyên và môi trường	6.376		6.376					
	Kinh phí Quản lý đất đai	43.111		43.111					
	Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố	17.446		17.446					
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	14.388		14.388					
	Văn phòng Biến đổi khí hậu	1.416		1.416					
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	55.114		55.114					
17	Sở Thông tin và truyền thông	872.634		872.634					
	Sự nghiệp thông tin và truyền thông	853.478		853.478					
	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	17.552		17.552					
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.604		1.604					
18	Sở Nội vụ	219.967		219.967					
	Văn phòng Sở Nội vụ	31.324		31.324					
	Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố	88.387		88.387					
	Ban Tôn giáo	8.542		8.542					
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	8.608		8.608					
	Trung tâm lưu trữ lịch sử thành phố	3.106		3.106					
	Kinh phí đào tạo	80.000		80.000					
19	Thanh tra Thành phố	53.076		53.076					
20	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.144		60.144					
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	3.700		3.700					
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	4.957	0	4.957	0	0	0	0	
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	51.487		51.487					
21	Đài tiếng nói nhân dân	46.533		46.533					
22	Liên minh hợp tác xã	5.540		5.540					
23	Ban Dân tộc	22.767		22.767					
24	Thành Ủy	985.708		985.708					
	Văn phòng Thành Ủy	921.952		921.952					
	Kinh phí đào tạo	50.656		50.656					
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	13.100	0	13.100	0	0	0	0	
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.	42.641		42.641					
26	Thành Đoàn	117.876		117.876					
	Ký túc xá sinh viên Lào	2.544		2.544					
	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên	3.856		3.856					
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	5.864		5.864					
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên	2.833		2.833					
	Văn phòng Thành đoàn	65.030	0	65.030	0	0	0	0	
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	10.476		10.476					
	Nhà Thiếu nhi thành phố	10.490		10.490					
	Nhà Văn hóa sinh viên	5.551		5.551					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	2.580		2.580					
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	5.972	0	5.972	0	0	0	0	
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.680		2.680					
27	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	25.440		25.440					
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	24.316		24.316					
	Trung tâm giới thiệu việc làm	648		648					
	Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương	476		476					
28	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	17.043		17.043					
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	6.943		6.943					
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	10.100		10.100					
29	Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.774		7.774					
30	Hỗ trợ	44.292		44.292					
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố	836		836					
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6.080		6.080					
	Tòa án Nhân dân	6.768	0	6.768	0	0	0	0	
	Cục thi hành án dân sự	2.368		2.368					
	Hội đồng xử lý vàng bạc	130		130					
	Cục thống kê	5.360		5.360					
	Sở Ngoại vụ	21.850	0	21.850	0	0	0	0	
	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900					
31	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000		5.000					
32	Ban Quản lý đường sắt đô thị	1.997		1.997					
33	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	106.887	0	106.887	0	0	0	0	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	2.679		2.679					
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	817		817					
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	800		800					
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	11.202		11.202					
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	71.258		71.258					
	Trung tâm dạy nghề Nông nghiệp công nghệ cao	10.743		10.743					
	Trung Tâm khai thác hạ tầng	9.388		9.388					
34	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	86.224		86.224					
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	2.990		2.990					
	Kinh phí xúc tiến (Công nghệ cao)	1.500		1.500					
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	6.392		6.392					
	Trung tâm đào tạo	6.316		6.316					
	Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.272		41.272					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	27.754		27.754					
35	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.173		14.173					
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	13.773	0	13.773	0	0	0	0	
	Kinh phí xúc tiến (Thủ Thiêm)	400		400					
36	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.756		9.756					
	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	9.356		9.356					
	Kinh phí xúc tiến (Tây Bắc)	400		400					
37	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	13.584		13.584					
	Ban quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	13.184		13.184					
	Kinh phí xúc tiến (Khu Nam)	400	0	400	0	0	0	0	
38	Viện nghiên cứu phát triển TP	54.052		54.052					
	Viện nghiên cứu phát triển TP	42.542		42.542					
	Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế TP.HCM	6.345		6.345					
	Trung tâm Tư vấn ứng kinh tế thành phố	102		102					
	Viện Quy hoạch xây dựng	2.926		2.926					
	Trung tâm nghiên cứu phân tích thông tin thành phố	2.137		2.137					
39	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	53.009	0	53.009	0	0	0	0	
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	18.009		18.009					
	Kinh phí xúc tiến (ĐT)	35.000		35.000					
40	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	998.544		998.544					
	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước	24.005		24.005					
	Thoát nước đô thị	647.539		647.539					
	Xử lý bùn	327.000		327.000					
41	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	8.506		8.506					
42	Ban Quản lý Khu công viên lịch sử văn hóa dân tộc	34.271		34.271					
43	Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp	3.847	0	3.847	0	0	0	0	
44	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	172.514		172.514					
	Bộ Tư lệnh TP	150.532		150.532					
	Kinh phí đào tạo ngành quân sự TP	21.982	0	21.982	0	0	0	0	
45	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	12.600		12.600					
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	12.250		12.250					
	Kinh phí đào tạo ngành bộ đội biên phòng	350		350					
46	Công an Thành phố	135.149	0	135.149	0	0	0	0	
	Công an Thành phố	117.922		117.922					
	Kinh phí đào tạo ngành công an	17.227		17.227					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
47	Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông	1.000	0	1.000	0	0	0	0	
48	Lực lượng thanh niên xung phong	425.712		425.712					
	Văn phòng lực lượng Thanh niên xung phong	16.748		16.748					
	Hoạt động xã hội khác	334.381		334.381					
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	11.334		11.334					
	Đội trật tự du lịch thanh niên xung phong	15.125		15.125					
	Đội trật tự giao thông Thanh niên xung phong	48.124		48.124					
49	Các Hội	60.893		60.893					
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	6.855		6.855					
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	9.720		9.720					
	Hội Âm nhạc	7.451		7.451					
	Hội Nhà văn	2.792		2.792					
	Hội Điện ảnh	2.852		2.852					
	Hội Nhiếp ảnh	1.960		1.960					
	Hội Sân khấu	3.674		3.674					
	Hội Chữ thập đỏ	3.477		3.477					
	Hội Người mù	4.088		4.088					
	Hội Mỹ thuật	3.158		3.158					
	Hội Nghệ sĩ múa	2.470		2.470					
	Hội Khuyến học	889		889					
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	1.954		1.954					
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	537		537					
	Hội Luật gia	1.017		1.017					
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	222		222					
	Hội Nhà báo	2.295		2.295					
	Hội Y học	304		304					
	Hội Lâm vườn và trang trại	269		269					
	Hội Kiến trúc sư	2.379		2.379					
	Hội Dược học	68		68					
	Hội Sinh vật cảnh	248		248					
	Hội Cựu Thanh niên xung phong	610		610					
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	476		476					
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh	258		258					
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180		180					
	Hội Đông y	690		690					
50	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị	5.944		5.944					
51	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	82.526		82.526					
52	Trường Đại học Sài Gòn	164.928		164.928					
53	Học viện Cán bộ thành phố	12.662		12.662					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
54	Bảo hiểm xã hội thành phố	47.088		47.088					
55	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.815		1.815					
56	Ban An toàn giao thông TP	3.680		3.680					
	Văn phòng Ban An toàn giao thông TP	3.680		3.680					
57	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	2.400		2.400					
58	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	500		500					
59	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	149.109		149.109					
	Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	132.018		132.018					
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Mỹ phẩm, thực phẩm	17.091		17.091					
60	Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi	29.784		29.784					
61	Lực lượng thanh niên xung phong (duy tu dạ cầu Sài Gòn)	1.345		1.345					
62	Công ty DVC Thanh niên xung phong	45.900		45.900					
63	Chi khác	542.849		542.849					
64	Kinh phí dự phòng bố trí tại các lĩnh vực	1.704.348		1.704.348					
65	Chi đầu tư phát triển	31.617.256	31.617.256						
II	KINH PHÍ DỰ PHÒNG BỐ TRÍ TẠI CÁC LĨNH VỰC	1.174.524			1.174.524				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400				11.400			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.021.020					1.021.020		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.601.975						3.601.975	
	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (1)	3.467.145							3.467.145

(1): Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW